

ÁP DỤNG LÝ THUYẾT ĐIỂN MẪU ĐỂ CHUẨN HÓA THUẬT NGỮ LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ TIẾNG VIỆT

MAI THỊ LOAN*

1. Những vấn đề chung

1.1. Dựa vào khái niệm thuật ngữ và căn cứ vào khái niệm yếu tố cấu tạo thuật ngữ, chúng tôi đã nhận diện các thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt dựa trên những nguyên tắc sau đây:

- Về mặt cấu tạo, các thuật ngữ có cấu trúc nội tại của nó thể hiện bằng các yếu tố tạo nên thuật ngữ và các yếu tố này phải có quan hệ với nhau, mỗi yếu tố có một chức năng, nhiệm vụ riêng để tạo nên chỉnh thể thuật ngữ.

- Về mặt nội dung, thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt gồm các thuật ngữ vốn thuộc của luật sở hữu trí tuệ. Đó là các thuật ngữ chỉ các khái niệm chung, cơ bản, điển hình của luật sở hữu trí tuệ. Ngoài ra, còn các thuật ngữ của các ngành khác được nhập vào luật sở hữu trí tuệ và được ngành này điều chỉnh. Đây là các ngành khoa học được luật sở hữu trí tuệ bảo hộ.

- Về mặt ý nghĩa, thuật ngữ bao giờ cũng thể hiện khái niệm hoàn chỉnh, và các yếu tố trong thuật ngữ mang một hoặc một số thuộc tính về khái niệm do thuật ngữ ấy biểu thị.

Với các tiêu chí nhận diện như trên, chúng tôi đã thống kê được 778 đơn vị hiện đang được sử dụng như thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ từ bộ luật sở hữu trí tuệ 2009.

1.2. Căn cứ vào các đặc điểm của thuật ngữ, chúng tôi nhận thấy, bộ tiêu chí điển hình của một thuật ngữ gồm những tiêu chuẩn thuật ngữ bắt buộc phải có là *tính chính xác, tính hệ thống, tính quốc tế* và những tiêu chuẩn không bắt buộc nhưng thuật ngữ càng đáp ứng được bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu gồm *tính dân tộc, tính đại chúng, tính ngắn gọn*. Theo đó, các thuật ngữ điển mẫu là những thuật ngữ thỏa

mãn đầy đủ cả ba tiêu chuẩn bắt buộc; các thuật ngữ không điển mẫu là những thuật ngữ chỉ thỏa mãn một đến hai tiêu chuẩn bắt buộc và có thể thỏa mãn hoặc không thỏa mãn các tiêu chuẩn cần.

Trong 778 đơn vị hiện đang được sử dụng như thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ, có 560 thuật ngữ điển mẫu, 218 thuật ngữ phi điển mẫu. (tức là cần phải chuẩn hóa).

1.3. Cho đến nay, mặc dù thuật ngữ tiếng Việt đang phát triển rất nhanh về số lượng và chất lượng nhưng vẫn còn những quan niệm khác nhau về cách đặt thuật ngữ. Vì thế, chuẩn hóa thuật ngữ là việc làm cần thiết và cấp bách để tiến tới một ngôn ngữ chuẩn mực, thể hiện trình độ phát triển khoa học, công nghệ của một quốc gia.

Theo định nghĩa trong *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học* của Akhmanova (Ахманова) thì *chuẩn* là “cách sử dụng của các phương tiện ngôn ngữ trong lời nói đã được thừa nhận, là tổng thể các quy tắc (các quy định, chế định) điều chỉnh cách sử dụng các phương tiện ngôn ngữ trong lời nói của cá nhân” (dẫn theo Nguyễn Đức Tồn, 2011:7). Nguyễn Đức Tồn (2011:7-8) cho rằng, một đơn vị ngôn ngữ thông thường (như: từ, ngữ, câu...) nói chung được coi là chuẩn khi nó được sử dụng (và được tạo ra) phù hợp với những gì đã được công nhận theo quy định hoặc theo thói quen xã hội,... Chuẩn của từ ngữ thông thường liên quan đến sự đánh giá của con người, nó thuộc bình diện nhận thức chứ không phải thuộc bình diện bản thể của đơn vị ngôn ngữ nói chung. Chẳng hạn, cùng một đơn vị ngôn ngữ, khi dùng trong hoàn cảnh giao tiếp A thì bị coi là không chuẩn, nhưng khi được dùng trong hoàn

* TS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội

cảnh B thì lại được coi là đúng chuẩn. Cho nên, để có thể khẳng định được một đơn vị ngôn ngữ thông thường nào đó có chuẩn hay không thì phải căn cứ vào hoàn cảnh giao tiếp cụ thể được lựa chọn mà đánh giá. Theo *Từ điển tiếng Việt*, “chuẩn là cái được chọn làm căn cứ để đối chiếu, để hướng theo đó mà làm cho đúng” (Hoàng Phê, 2006:178). Còn theo Nguyễn Văn Khang (2003:336), “chuẩn được coi là tiêu chuẩn đã được quy định, tức là cái được công nhận là đúng theo quy định hoặc theo thói quen xã hội”. Theo ông, xung quanh khái niệm chuẩn trong ngôn ngữ đã có nhiều ý kiến và giữa các ý kiến còn có những điểm khác nhau. Tuy nhiên, khái niệm “chuẩn” trong ngôn ngữ bao gồm những nội dung cơ bản như sau: 1/Là kết quả của sự đánh giá, lựa chọn của cộng đồng xã hội, được xã hội thừa nhận ở một giai đoạn nhất định; 2/Là phạm trù ngôn ngữ- xã hội lịch sử: vừa là một phạm trù thuần túy ngôn ngữ, vừa là một phạm trù xã hội- lịch sử; 3/Tồn tại khách quan; 4/Là một đặc trưng của ngôn ngữ văn hóa (hay ngôn ngữ văn học); 5/Có tính ổn định nhất thời và tương đối.

Như vậy, có thể hiểu, chuẩn là cái quy định của xã hội về việc sử dụng đúng một đơn vị ngôn ngữ nào đó. Tuy nhiên, chuẩn là một trạng thái biến động, chứ không bất di bất dịch, và tính biến đổi của các tiêu chuẩn không ngừng mở rộng và nâng cao cùng với sự phát triển của xã hội và sự phát triển của ngôn ngữ.

Tuy nhiên, cần phải phân biệt chuẩn ngôn ngữ nói chung và chuẩn thuật ngữ nói riêng.

Chuẩn ngôn ngữ bao gồm nhiều khía cạnh như phát âm, chính tả, từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp, phong cách ngôn ngữ, v.v. Mỗi lĩnh vực này có chuẩn riêng và được coi là có sự đối lập giữa đúng và không đúng.

Trong khi đó, thuật ngữ được cấu tạo theo quy tắc chặt chẽ nên không có sự đối lập giữa đúng và không đúng. Trong chuẩn thuật ngữ, không phải có những thuật ngữ sai, mà chỉ có thuật ngữ được đặt chưa thật chính xác và chưa có tính khoa học cao. Bản chất của chuẩn trong

thuật ngữ là cách thể hiện đúng nhất, chính xác nhất bản chất của sự vật và khái niệm.

Chuẩn hóa là việc thiết lập các quy tắc chuẩn mực để giải quyết những hiện tượng bất đồng trong ngôn ngữ. Ở chuẩn hóa, người ta nhấn mạnh vào sự tồn tại của những thiết chế có tính chất điều tiết như nhà nước hay các cơ quan, tổ chức được nhà nước ủy quyền. Chuẩn hóa là một quá trình mềm dẻo, linh hoạt chứ không cứng nhắc và quá khuôn khổ.

Từ sự khác nhau giữa khái niệm chuẩn trong thuật ngữ và khái niệm chuẩn trong ngôn ngữ nói chung, chuẩn hóa thuật ngữ cũng trở nên khác chuẩn hóa các từ ngữ thông thường. Do thuật ngữ chỉ được sử dụng trong lĩnh vực khoa học, chuyên môn, việc chuẩn hóa thuật ngữ “chỉ còn phải thực hiện trong việc xây dựng hoặc chọn lọc thuật ngữ (đối với trường hợp có các thuật ngữ đồng nghĩa song song tồn tại) theo các tiêu chuẩn cần và đủ” (dẫn theo Nguyễn Đức Tồn, 2011:9).

1.4. Lí thuyết điển mẫu ra đời đã thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà ngôn ngữ học trên thế giới và trong những năm gần đây, các nhà ngôn ngữ học Việt Nam cũng đang dành sự quan tâm cho vấn đề này. Nhìn chung, các nhà ngôn ngữ học trong và ngoài nước đều thống nhất rằng, “trong một nhóm, một số thành viên được xem là điển hình hơn những thành viên khác, và người ta gọi chúng là những điển mẫu của nhóm. Điển mẫu đơn giản là một khái niệm mà mọi người nhận thức được rằng nó điển hình nhất của một nhóm nhất định nào đó. Điển mẫu của một nhóm sẽ sở hữu nhiều nhất các tính chất chung của nhóm mà nó đại diện, và có ít nhất các tính chất xuất hiện trong các nhóm khác. Điều này có nghĩa là xét về mặt tính chất của nhóm, một điển mẫu của nhóm này được xem là có nhiều đặc điểm khác biệt nhất so với một điển mẫu của nhóm khác. Theo lí thuyết điển mẫu, các thành viên trong một nhóm không có cùng một số tính chất vì một vài thành viên này có thể được coi là điển hình hơn một số thành viên khác khi có nhiều tính chất chung của nhóm

hơn. Những thành viên nào chỉ có một số ít các đặc điểm chung, mà các đặc điểm này cũng có thể tồn tại ở các nhóm khác, thì người ta nói đây là những thành viên không điển hình và là những thí dụ “tồi” của nhóm. Qua đây, chúng ta thấy rằng, ranh giới giữa các nhóm là rất mờ, hay nói cách khác là không rõ ràng” (Taylor, 1995:29).

Tóm lại, lí thuyết điển mẫu có những đặc điểm sau đây:

- Mỗi nhóm, hay mỗi phạm trù đều có những thực thể, thành viên điển hình;

- Các thành viên của nhóm không nhất thiết phải có tất cả các đặc điểm của nhóm đó;

- Các thành viên trong cùng một nhóm không có cùng tất cả những tính chất giống nhau, và không xếp ngang hàng như nhau;

- Trong một nhóm nào đó, một số thành viên có nhiều tính chất chung của nhóm hơn, đại diện cho nhóm tốt hơn một số thành viên khác được gọi là thành viên điển hình, hay điển mẫu của nhóm;

- Những thành viên của nhóm chỉ có ít những đặc điểm chung của nhóm, mà những đặc điểm này cũng có thể tồn tại ở nhóm khác, là những thành viên không điển hình của nhóm;

- Những thành viên khó nhận diện và phân loại vào một nhóm cụ thể nào đó là những thành viên biên;

- Điều kiện xác định tư cách thành viên của nhóm phụ thuộc vào mức độ gần gũi của thành viên đó với thành viên điển hình nhất của nhóm;

- Ranh giới giữa các nhóm rất mờ nhạt và mong manh, nói cách khác, không có một ranh giới rõ ràng giữa các nhóm với nhau.

2. Một số giải pháp bước đầu trong áp dụng lí thuyết điển mẫu vào việc chuẩn hóa hệ thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt

Nguyễn Đức Tồn (2011:7) đã đưa ra một hướng nghiên cứu mới, đây là áp dụng lí thuyết điển mẫu vào nghiên cứu chuẩn hóa thuật ngữ. Theo ông, trong một hệ thống thuật ngữ sẽ có những thuật ngữ là điển mẫu, nghĩa là nó

mang/đáp ứng đầy đủ tất cả các tiêu chuẩn, các đặc điểm phẩm chất cần và đủ về nội dung lẫn hình thức của một thuật ngữ và có những thuật ngữ chỉ đáp ứng được một số tiêu chuẩn nhất định, và nằm ở biên của hệ thống thuật ngữ. Các thuật ngữ này không điển mẫu về nội dung khái niệm, hình thức thể hiện. Do đó, việc chuẩn hóa thuật ngữ chỉ đặt ra đối với các thuật ngữ thuộc biên, nằm xa điển mẫu mà thôi.

Theo thống kê và phân loại của chúng tôi, có 218 đơn vị hiện nay được sử dụng như thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ chưa đáp ứng các tiêu chuẩn của thuật ngữ chuẩn mực và cần phải chuẩn hóa. Những đơn vị này không thỏa mãn tính chính xác, tính ngắn gọn của thuật ngữ vì tồn tại các đặc trưng không bản chất, không tiêu biểu, không điển hình và không cần thiết trong kết cấu nội bộ của thuật ngữ (*giống cây trồng có nguồn gốc thực chất từ giống được bảo hộ có đặc trưng không cần thiết là có, thực chất*). Bên cạnh đó, các thuật ngữ này tồn tại dư thừa không cần thiết. Ví dụ:

+ Thuật ngữ *Tác giả của tác phẩm kiến trúc* gồm ba yếu tố tương ứng với ba đặc trưng: yếu tố thứ nhất là *tác giả*, yếu tố thứ hai là *tác phẩm*, yếu tố thứ ba là *kiến trúc*. Trong ba yếu tố này, *tác giả* là yếu tố chính, mang tính khái quát bao hàm yếu tố thứ hai *tác phẩm* và yếu tố thứ ba *kiến trúc*; yếu tố thứ hai *tác phẩm* có tính chất khái quát thấp hơn yếu tố đầu tiên *tác giả*, nhưng mức độ khái quát lại cao hơn yếu tố thứ ba *kiến trúc*, và yếu tố thứ hai này bao hàm yếu tố thứ ba. Yếu tố thứ hai *tác phẩm* và yếu tố thứ ba *kiến trúc* là các yếu tố được thêm vào sau yếu tố thứ nhất của thuật ngữ, nhằm tạo thuật ngữ và định danh thuật ngữ.

+ Trong thuật ngữ *Tác giả của tác phẩm kiến trúc*, của là dư thừa không cần thiết.

Chúng ta gặp rất nhiều thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt thừa những dư thừa như *tính mới về mặt thương mại, hành vi xâm phạm các quyền liên quan, bản mô tả chi tiết của giống cây trồng, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý*, v.v. Các dư thừa này mặc dù có ý nghĩa ngữ pháp nhưng chúng không

biểu thị hoặc phản ánh nội dung hoặc một phần nội dung của khái niệm nên chúng không thể được coi là một yếu tố cấu tạo thuật ngữ. Ngoài ra, vẫn còn tồn tại nhiều yếu tố không cần bản trong thuật ngữ. Ví dụ:

Thuật ngữ *Quyền đặt tên cho tác phẩm* gồm bốn yếu tố tương ứng với bốn đặc trưng: yếu tố thứ nhất là *quyền*, yếu tố thứ hai là *đặt tên*, yếu tố thứ ba là *cho*, yếu tố thứ tư là *tác phẩm*. Yếu tố thứ nhất *quyền* là yếu tố chính, mang tính chất khái quát; các yếu tố thứ hai *đặt tên*, thứ ba *cho*, thứ tư *tác phẩm* là các yếu tố mang mức độ khái quát thấp hơn yếu tố thứ nhất *quyền*, và là các yếu tố được thêm vào sau yếu tố thứ nhất của thuật ngữ, nhằm tạo thuật ngữ và định danh thuật ngữ. Trong các yếu tố này, *cho* là yếu tố không bản chất và cần loại bỏ.

Tương tự, thuật ngữ *Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế cơ bản* gồm sáu yếu tố tương ứng với sáu đặc trưng: yếu tố thứ nhất là *người*, yếu tố thứ hai là *nắm*, yếu tố thứ ba là *độc quyền*, yếu tố thứ tư là *sử dụng*, yếu tố thứ năm là *sáng chế*, yếu tố thứ sáu là *cơ bản*. Yếu tố thứ nhất *người* là yếu tố chính, mang tính chất khái quát; các yếu tố thứ hai *nắm*, thứ ba *độc quyền*, thứ tư *sử dụng*, thứ năm *sáng chế*, thứ sáu *cơ bản* là các yếu tố mang mức độ khái quát thấp hơn yếu tố thứ nhất *người*, và là các yếu tố được thêm vào sau yếu tố thứ nhất của thuật ngữ, nhằm tạo thuật ngữ và định danh thuật ngữ. Trong các yếu tố này, *nắm* là yếu tố không bản chất và cần loại bỏ.

Như vậy, hệ thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt có nhiều biến thể khác nhau. Thực trạng trên của hệ thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt đã gây ra nhiều tranh cãi, hiểu lầm và đưa lại những hậu quả khôn lường khi đưa những thuật ngữ này vào sử dụng. Những hiện tượng đề cập trên còn cản trở việc sử dụng các tài liệu khoa học trong giảng dạy, tra cứu và thậm chí giảm uy tín, địa vị của Việt Nam trong lĩnh vực đối ngoại trên thương trường quốc tế. Đối với những thuật ngữ này, có thể chọn cách tiếp cận của lý thuyết điển mẫu để xác định tư cách và mức độ điển hình của nó

trong hệ thống thuật ngữ, từ đó chọn những biến thể tốt nhất (hay thuật ngữ tốt nhất). Thuật ngữ điển mẫu phải đáp ứng những tiêu chuẩn bắt buộc là tính chính xác, tính hệ thống, tính quốc tế. Những tiêu chuẩn còn lại như tính đại chúng, tính dân tộc, tính ngắn gọn là những tiêu chuẩn cần. Vì vậy, sẽ có những thuật ngữ đáp ứng được các tiêu chuẩn bắt buộc, và đáp ứng được nhiều tiêu chuẩn hơn các thuật ngữ khác. Các thuật ngữ này sẽ là những biến thể tốt. Những biến thể thuật ngữ nào không đáp ứng được những tiêu chuẩn quan trọng nhất của thuật ngữ thì chúng sẽ là những biến thể tồi của hệ thuật ngữ, và cần phải được chuẩn hóa.

Một thuật ngữ có thể gồm một yếu tố hoặc hơn một yếu tố, mỗi yếu tố tương ứng với một đặc trưng, hay một thuộc tính. Lý thuyết điển mẫu cho rằng, mỗi nhóm hay mỗi phạm trù đều có những thực thể, thành viên điển hình mang nhiều đặc trưng nhất của nhóm. Áp dụng lý thuyết điển mẫu, chúng ta nên giữ lại những đặc trưng bản chất, điển hình, nổi trội, hoặc những đặc trưng mặc dù không điển hình nhưng lại rất cần thiết để truyền tải nội hàm khái niệm thuật ngữ và không thể bỏ đi được. Những đặc trưng, yếu tố không bản chất mà nếu bỏ chúng đi cũng không ảnh hưởng gì đến nội hàm khái niệm thuật ngữ biểu thị cần được loại bỏ. Ví dụ:

Thuật ngữ "*người nắm độc quyền sử dụng sáng chế cơ bản*" gồm có 6 yếu tố, tương ứng với 6 đặc trưng là: *người*, *nắm*, *độc quyền*, *sử dụng*, *sáng chế*, *cơ bản*. Trong 6 đặc trưng này, đặc trưng điển hình, bản chất và cần thiết để hiểu nội hàm khái niệm thuật ngữ là: *người*, *độc quyền*, *sử dụng*, *sáng chế*, *cơ bản*. Đặc trưng *nắm* là một đặc trưng không cần thiết, hay nói cách khác là đặc trưng thừa, vì nếu bỏ đặc trưng này đi cũng không ảnh hưởng gì đến nội hàm nghĩa thuật ngữ biểu thị. Do đó, sau khi loại trừ những đặc trưng không bản chất, hay còn gọi là những đặc trưng thừa, những đặc trưng nằm ngoài biên, thuật ngữ "*người nắm độc quyền sử dụng sáng chế cơ bản*" sẽ

trở thành “người độc quyền sử dụng sáng chế cơ bản”.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, chúng tôi đề xuất một số nguyên tắc đặt thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt sau đây:

Thứ nhất, phải lựa chọn những đặc trưng cơ bản, bản chất, điển hình và cần thiết trong nội bộ thuật ngữ. Bỏ những đặc trưng không cơ bản trong thuật ngữ. Ở đây, các đặc trưng không cần thiết là những đặc trưng mặc dù biểu thị nội dung hoặc một phần nội dung của khái niệm nhưng nếu bỏ chúng đi thì cũng không ảnh hưởng đến nghĩa và nội hàm khái niệm của thuật ngữ. Nói cách khác, chỉ dùng những đặc trưng cơ bản làm rõ nội hàm khái niệm để đặt thuật ngữ bởi vì điều này sẽ làm thuật ngữ bớt dài dòng và mang tính chất miêu tả. Khi định danh cho một đối tượng nào đó, người ta không thể đưa tất cả các đặc trưng của nó vào trong tên gọi mà phải chọn những đặc trưng nào có tính chất đại diện để khu biệt đối tượng ấy với đối tượng khác, thí dụ: *tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự* nên rút gọn thành *tác phẩm theo phương pháp tương tự*, v.v.

Thứ hai, mỗi yếu tố cấu tạo thuật ngữ phải tương ứng với một thuộc tính, thí dụ: *bằng kiểu dáng công nghiệp* (ba yếu tố là *bằng*, *kiểu dáng*, *công nghiệp* tương ứng với ba thuộc tính), *bí mật kinh doanh* (hai yếu tố là *bí mật*, *kinh doanh* tương ứng với hai thuộc tính).

4. Kết luận

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, ngành luật sở hữu trí tuệ ở Việt Nam ngày càng được chú trọng và đang trên đà phát triển mạnh mẽ. Trong quá trình xây dựng và phát triển, hệ thuật ngữ này còn nhiều điểm bất cập cần phải được nghiên cứu và điều chỉnh. Ở những phần trên, chúng tôi đã trình bày khái niệm chuẩn và chuẩn hóa, lý thuyết điển mẫu và việc chuẩn hóa thuật ngữ. Trên cơ sở quan niệm về chuẩn thuật ngữ là cách thể hiện đúng nhất, chính xác nhất bản chất của sự vật và khái niệm, và chuẩn hóa thuật ngữ là việc xây dựng hoặc chọn lọc thuật ngữ theo các tiêu

chuẩn cần và đủ khi có các thuật ngữ đồng nghĩa song song tồn tại, chúng tôi đã trình bày một số giải pháp ban đầu trong áp dụng lý thuyết điển mẫu vào việc chuẩn hóa hệ thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt. Chúng tôi hi vọng đóng góp công sức nhỏ bé vào việc xây dựng và chuẩn hóa hệ thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt. Điều này sẽ nâng cao hiệu quả của việc học tập, nghiên cứu, truyền bá kiến thức luật sở hữu trí tuệ trong giảng dạy và góp phần giúp Việt Nam khẳng định vị thế của mình trong quá trình hội nhập khu vực và quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật Sở hữu trí tuệ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2009.
2. Hoàng Tuệ (1983), *Chuẩn hóa chính tả và thuật ngữ*, Trung tâm biên soạn sách cải cách giáo dục và Viện Ngôn ngữ học Việt Nam.
3. Hoàng Phê (2006), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
4. Nguyễn Kim Thành, Nguyễn Trọng Bái, Nguyễn Văn Tu (2002), *Tiếng Việt trên đường phát triển*, Nxb KHXH, HN.
5. Nguyễn Văn Khang (2003), *Kế hoạch hóa ngôn ngữ*. Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô, Nxb KHXH, HN.
6. Nguyễn Văn Hiệp (2010), *Câu đặc biệt trong tiếng Việt nhìn từ lý thuyết điển mẫu (prototype)*, T/c ngôn ngữ.
7. Nguyễn Đức Tồn (2011), *Một số vấn đề về nghiên cứu, xây dựng và chuẩn hóa thuật ngữ tiếng Việt trong thời kỳ hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay*, T/c Ngôn ngữ, số 1, 2011.
8. Taylor J.R. (1995), *Linguistics categorization- prototypes in linguistic theory (2nd edition)*, Oxford: Clarendon Press.

Abstract: Prototype theory has attracted the attention of various linguists all over the world and in recent years, the Vietnamese linguists have shown their interests in this area. This paper aims to distinguish between standard and standardization, present prototype theory and certain early solutions in applying prototype theory in standardizing the Vietnamese legal terms on intellectual property.

Key words: prototype theory; standard; standardization; terms.